# THÔNG TIN CHUNG

## Bệnh viện: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

## Thông tin về người điền mẫu phiếu

1. Họ và tên

2. Chức vụ, khoa/phòng

3. Số điện thoại

4. Email

## Phân loại:

1. Bệnh viện/Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế

2. Bệnh viện tuyến tỉnh

3. Bệnh viện/Trung tâm y tế có giường bệnh tuyến huyện

4. Y tế Bộ/Ngành/Bệnh viện trường Đại học

5. Bệnh viện tư nhân

99. Khác (ghi rõ): \_\_\_\_\_\_\_\_

## Hạng bệnh viện:

○ 0. Hạng đặc biệt ○ 1. Hạng I ○ 2. Hạng II ○ 3. Hạng III ○ 4. Hạng IV/Không phân hạng

## Loại bệnh viện:

○ 1. Bệnh viện đa khoa ○ 2. Bệnh viện chuyên khoa ○ 99. Khác (ghi rõ): \_\_\_\_\_\_\_\_

## Nguồn vốn:

## ○ 1. Bệnh viện công

## ○ 2. Bệnh viện tư nhân

## ○ 99. Khác (ghi rõ): \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

## Cơ sở khám, chữa bệnh bằng y học cổ truyền: ○ 0. Không ○ 1. Có

## Số giường bệnh kế hoạch năm 2023: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

## Số giường bệnh thực kê năm 2023: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

## Số bệnh nhân nội trú có BHYT trung bình/ngày 06 tháng đầu năm 2023: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

## Số bệnh nhân ngoại trú có BHYT trung bình/ngày 06 tháng đầu năm 2023: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

## Có nhà thuốc trong khuôn viên bệnh viện:

○ 0. Không ○ 1. Có ( → Số lượng:\_\_\_\_\_nhà thuốc)

# TỔ CHỨC DƯỢC LÂM SÀNG VÀ PHÂN CÔNG NHÂN LỰC

## **Thành lập bộ phận dược lâm sàng:**

### Đơn vị đã thành lập Bộ phận dược lâm sàng chưa?

○ 1. Chưa thành lập và **chưa** triển khai các hoạt động dược lâm sàng

○ 2. Chưa thành lập tuy nhiên đã **có** triển khai một số hoạt động dược lâm sàng

○ 3. Đã thành lập chính thức và **có** triển khai một số hoạt động dược lâm sàng

○ 4. Đã thành lập chính thức và triển khai **đầy đủ** các hoạt động dược lâm sàng

### Thời điểm thành lập: [\_\_\_|\_\_\_] / [\_\_\_|\_\_\_] / [\_\_\_|\_\_\_] (ngày/tháng/năm)

## **Tổ chức nhân lực của Đơn vị Dược lâm sàng:**

### Người phụ trách công tác dược lâm sàng

#### Đơn vị có người phụ trách công tác dược lâm sàng không?

○ 0. Không○ 1. Có

#### Trình độ của người phụ trách công tác dược lâm sàng (bằng chuyên môn ngành dược)

#### ○ 1. Đại học chuyên ngành dược học ○ 2. Thạc sĩ ○ 3. Chuyên khoa I

○ 4. Chuyên khoa II ○ 5. Tiến sĩ ○ 99. Khác (ghi rõ): \_\_\_\_\_\_\_\_

#### Trình độ của người phụ trách công tác dược lâm sàng tại có sở khám, chữa bệnh bằng y học cổ truyền (Nếu A7=Có)

#### ○ 1. Đại học chuyên ngành dược học ○ 2. Thạc sĩ ○ 3. Chuyên khoa I

○ 4. Chuyên khoa II ○ 5. Tiến sĩ

○ 6. Đại học ngành dược cổ truyền ○ 99. Khác (ghi rõ): \_\_\_\_\_\_\_\_

#### Người phụ trách công tác dược lâm sàng có chứng chỉ hành nghề dược lâm sàng không?

○ 0. Không○ 1. Có

### Số lượng và trình độ người làm công tác dược lâm sàng:

#### Tổng số người làm công tác dược lâm sàng: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (người)

#### Số lượng FTE[[1]](#footnote-1) quy đổi: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (người)

#### Trình độ chuyên môn của những người làm công tác dược lâm sàng

○ 1. *Số lượng có bằng Đại học: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(người*)

○ 2. *Số lượng có bằng Thạc sĩ: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(người)*

○ 3. *Số lượng có bằng Tiến sĩ: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(người)*

○ 4. *Số lượng có bằng Chuyên khoa I: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(người)*

○ 5. *Số lượng có bằng Chuyên khoa II: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(người)*

○ 99. Khác (ghi rõ): \_\_\_\_\_\_\_\_

#### Số lượng người làm công tác dược lâm sàng được đào tạo chuyên ngành dược lâm sàng: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(người)

## **Phân công nhân lực thực hiện hoạt động dược lâm sàng:**

### Số dược sỹ đảm nhiệm công tác Dược lâm sàng tại khoa Dược (các nhiệm vụ chung): \_\_\_\_\_\_\_ (người)

FTE quy đổi: \_\_\_\_\_\_\_ (người)

### Số dược sỹ đảm nhiệm công tác DLS tại khoa lâm sàng, phòng khám (DSLS nội trú): \_\_\_\_\_\_\_ (người)

FTE quy đổi: \_\_\_\_\_\_\_ (người)

### Số dược sỹ đảm nhiệm công tác DLS tại nhà thuốc (DSLS ngoại trú): \_\_\_\_\_\_\_ (người)

FTE quy đổi: \_\_\_\_\_\_\_ (người)

# HOẠT ĐỘNG DƯỢC LÂM SÀNG TẠI KHOA DƯỢC (Các nhiệm vụ DLS chung)

*Mức độ tham gia/triển khai các hoạt động dược lâm sàng được đánh giá như sau:*

*0 = không tham gia/không bao giờ triển khai;*

*1 = hiếm khi (chỉ khi được yêu cầu);*

*2 = thỉnh thoảng, khi được yêu cầu*

*3 = thường xuyên = nhiệm vụ thường quy – DLS đóng vai trò quan trọng*

*4 = luôn luôn = nhiệm vụ trọng tâm – DLS chịu trách nhiệm chính, chủ động thực hiện theo kế hoạch*

## Các hoạt động dược lâm sàng đã triển khai tại khoa dược

| **Hoạt động** | **Triển khai** | **SOP[[2]](#footnote-2) cho hoạt động** |
| --- | --- | --- |
| (1) Tư vấn trong quá trình xây dựng danh mục thuốc tại bệnh viện | ○ 1. Có ○ 0. Không | ○ 1. Có ○ 0. Không |
| (2) Tư vấn, giám sát việc kê đơn thuốc, sử dụng thuốc | ○ 1. Có ○ 0. Không | ○ 1. Có ○ 0. Không |
| (3) Thông tin, hướng dẫn sử dụng thuốc cho người hành nghề KBCB, người sử dụng thuốc và cộng đồng | ○ 1. Có ○ 0. Không | ○ 1. Có ○ 0. Không |
| (4) Tham gia xây dựng quy trình, hướng dẫn chuyên môn liên quan đến sử dụng thuốc và giám sát việc thực hiện quy trình | ○ 1. Có ○ 0. Không | ○ 1. Có ○ 0. Không |
| (5) Phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng thuốc | ○ 1. Có ○ 0. Không | ○ 1. Có ○ 0. Không |
| (6) Tham gia theo dõi, giám sát phản ứng có hại của thuốc | ○ 1. Có ○ 0. Không | ○ 1. Có ○ 0. Không |
| (7) Tham gia nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng, thử nghiệm tương đương sinh học của thuốc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và các nghiên cứu khoa học khác về sử dụng thuốc hợp lý, an toàn và hiệu quả. | ○ 1. Có ○ 0. Không | ○ 1. Có ○ 0. Không |
| (99) Khác→ Ghi rõ |  | |

## Mức độ tham gia vào các hoạt động dược lâm sàng

### Tư vấn trong quá trình xây dựng danh mục thuốc tại bệnh viện

| **Hoạt động** | **Mức độ tham gia** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Xây dựng các tiêu chí lựa chọn, loại trừ thuốc để tư vấn cho Hội đồng thuốc và điều trị | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Tiếp nhận, xử lý thông tin thông tin về an toàn, hiệu quả liên quan đến việc sử dụng thuốc thuộc danh mục tại cơ sở để đề xuất bổ sung, điều chỉnh danh mục thuốc | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Phân tích, đánh giá về an toàn, hiệu quả để tư vấn, cung cấp thông tin trong việc xây dựng danh mục thuốc của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Khác → Ghi rõ | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |

### Tư vấn, giám sát việc kê đơn thuốc, sử dụng thuốc

#### Thẩm định y lệnh

Có triển khai hoạt động không? ○ 1. Có ○ 0. Không

***[Nếu chọn 1. Có]*** →

##### Hình thức tiến hành: ○ 1. Giấy ○ 2. Phần mềm ○ 99. Khác (ghi rõ): \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

##### Mức độ triển khai:

Đơn nội trú: \_\_\_\_\_\_\_\_(%)

Đơn ngoại trú: \_\_\_\_\_\_\_\_(%)

##### Nếu mức độ triển khai dưới 100%, thứ tự ưu tiên duyệt đơn là:

○ 0. Không có thứ tự ưu tiên

○ 1. Theo nhóm bệnh nhân ưu tiên

○ 2. Theo khoa phòng ưu tiên

○ 3. Theo bệnh lý ưu tiên

○ 4. Theo thuốc/nhóm thuốc ưu tiên

○ 99. Khác (ghi rõ): \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

### Phân tích sử dụng thuốc (bình ca lâm sàng):

#### Có tham gia hoạt động không? ○ 1. Có ○ 0. Không

#### Tần suất tham gia:

○ 1. Hàng tuần ○ 2. Hàng tháng ○ 3. Hàng quý

○ 4. Khi có yêu cầu ○ 99. Khác (ghi rõ): \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

#### Các lĩnh vực thẩm định y lệnh, phân tích sử dụng thuốc, bình ca lâm sàng?

□ 1. Nhiễm khuẩn □ 2. Bệnh tim mạch – chuyển hoá

□ 3. Đối tượng đặc biệt □ 4. Bệnh nhân nặng

□ 5. Bệnh nhân ung thư

□ 99. Khác (ghi rõ): \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

#### Quy mô/địa điểm tiến hành phân tích sử dụng thuốc, bình ca lâm sàng:

□ 1. Toàn bệnh viện

□ 2. Khoa lâm sàng

□ 3. Khoa dược

□ 99. Khác (ghi rõ): \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

### Tham gia hội chẩn hoặc các hội đồng chẩn đoán chuyên môn liên quan đến lựa chọn thuốc trong điều trị:

#### Có tham gia hoạt động không? ○ 1. Có ○ 0. Không

#### Tần suất tham gia:

○ 1. Hàng ngày ○ 2. Hàng tuần ○ 3. Hàng tháng ○ 4. Hàng quý

○ 5. Khi có yêu cầu ○ 6. Theo quy định ○ 99. Khác (ghi rõ): \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

#### Các lĩnh vực tham gia hội chẩn?

□ 1. Nhiễm khuẩn □ 2. Bệnh tim mạch – chuyển hoá

□ 3. Đối tượng đặc biệt □ 4. Bệnh nhân nặng

□ 5. Bệnh nhân ung thư

□ 6. Không xác định, tham gia khi có yêu cầu

□ 99. Khác (ghi rõ): \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

### Thông tin, hướng dẫn sử dụng thuốc cho người hành nghề KBCB, người sử dụng thuốc và cộng đồng

#### Đối tượng thông tin, hướng dẫn sử dụng thuốc:

□ 1. Bác sĩ □ 2. Điều dưỡng □ 3. Dược sỹ □ 4. Bệnh nhân

□ 99. Khác: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

#### Hình thức thực hiện thông tin thuốc (TTT):

|  |  |
| --- | --- |
| □ 1. Trao đổi trực tiếp  □ 2. Văn bản  □ 3. Giao ban bệnh viện  □ 4. Điện thoại | □ 5. Bản tin bệnh viện  □ 6. Sinh hoạt khoa học  □ 7. Trang thông tin điện tử bệnh viện  □ 99. Khác: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

#### Tần suất thực hiện:

○ 0. Không thường xuyên ○ 1. Ít thường xuyên

○ 2. Trung bình ○ 3. Thường xuyên ○ 4. Rất thường xuyên

#### Khoa dược có ban hành bản tin TTT tại bệnh viện không ?

○ 0. Không ○ 1. Có

#### Tần suất thực hiện bản tin TTT: \_\_\_bản tin/\_\_\_tháng

### Tham gia xây dựng quy trình, hướng dẫn chuyên môn liên quan đến sử dụng thuốc và giám sát việc thực hiện quy trình

#### Tham gia xây dựng

##### Mức độ tham gia xây dựng các quy trình, hướng dẫn chuyên môn:

| **Quy trình, hướng dẫn chuyên môn** | **Mức độ tham gia** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Quy trình thông tin thuốc | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Quy trình theo dõi ADR[[3]](#footnote-3) | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Quy trình theo dõi ME[[4]](#footnote-4) | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Khác → Ghi rõ | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |

##### Mức độ tham gia xây dựng các quy trình sử dụng, giám sát các nhóm thuốc sau:

| **Quy trình sử dụng thuốc** | **Mức độ tham gia** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thuốc có khoảng điều trị hẹp | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Thuốc có nhiều tác dụng phụ nghiêm trọng | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Kháng sinh | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Các thuốc có lưu ý khi dùng cho đối tượng đặc biệt (trẻ em, người cao tuổi, phụ nữ có thai, suy gan, suy thận) | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Các thuốc có lưu ý đặc biệt trong ung bướu | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Thuốc có điều kiện bảo quản đặc biệt | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Thuốc cần theo dõi nồng độ trong máu (TDM) | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Khác → Ghi rõ | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |

#### Tham gia giám sát

##### Có tham gia giám sát: ○ 0. Không ○ 1. Có **→ Mức độ giám sát**

##### Mức độ giám sát:

○ 1. Theo tuần ○ 2. Theo tháng ○ 3. Theo quý ○ 4. Theo năm

○ 5. Chỉ thực hiện khi có yêu cầu ○ 99. Khác (ghi rõ): \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

### Phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng thuốc

#### Kế hoạch phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng thuốc định kỳ 6 tháng, hằng năm, xu hướng sử dụng thuốc và kế hoạch sử dụng thuốc của năm tiếp theo

○ 0. Không ○ 1. Có

#### Các nhóm thuốc đã triển khai phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng các khoa lâm sàng của cơ sở

| **Các nhóm thuốc đã tiến hành phân tích, đánh giá** | **Mức độ thực hiện** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kháng sinh | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Các nhóm thuốc tim mạch | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Các nhóm thuốc điều trị bệnh lý chuyển hoá | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Các thuốc có lưu ý đặc biệt trong ung bướu | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Thuốc có điều kiện bảo quản đặc biệt | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Thuốc cần theo dõi nồng độ trong máu (TDM) | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Các thuốc có tiêu thụ cao, chi phí cao | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Khác → Ghi rõ | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |

#### Các hướng dẫn điều trị sử dụng để đánh giá sự phù hợp của việc sử dụng thuốc:

□ 1. Hướng dẫn do Bệnh viện xây dựng và ban hành

□ 2. Hướng dẫn điều trị do Bộ Y tế ban hành

□ 3. Hướng dẫn điều trị do các Hiệp hội trên thế giới ban hành

□ 4. Hướng dẫn do Bệnh viện khác xây dựng và ban hành

□ 99. Khác (ghi rõ): \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

### Tham gia theo dõi, giám sát phản ứng có hại của thuốc:

#### Mức độ thực hiện các hoạt động:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các hoạt động** | **Mức độ thực hiện** | | | | |
| Cập nhật thông tin về các phản ứng có hại của thuốc, an toàn thuốc cho cán bộ y tế | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Báo cáo về các phản ứng có hại của thuốc tại cơ sở theo các hướng dẫn của Bộ Y tế | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Báo cáo đột xuất về nguy cơ tổn hại tới sức khỏe của người bệnh liên quan đến việc sử dụng thuốc hoặc các trường hợp sử dụng thuốc chưa phù hợp tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cho người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Khác → Ghi rõ | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |

#### Hình thức cập nhật thông tin về phản ứng có hại của thuốc, an toàn thuốc cho cán bộ y tế:

□ 1. Văn bản

□ 2. Bản tin thông tin thuốc

□ 3. Giao ban khoa/bệnh viện

□ 4. Sinh hoạt khoa học

□ 5. Trang thông tin điện tử bệnh viện

□ 6. Khác (ghi rõ: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_)

#### Số lượng báo cáo ADR trung bình/năm: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(báo cáo)

### Tham gia nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng, thử nghiệm tương đương sinh học của thuốc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và các nghiên cứu khoa học khác về sử dụng thuốc hợp lý, an toàn và hiệu quả?

| **Hoạt động nghiên cứu** | **Số lượng nghiên cứu TB/năm** | **Mức độ tham gia hoạt động** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thử nghiệm lâm sàng |  | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Nghiên cứu đánh giá sử dụng thuốc |  | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Nghiên cứu cải tiến chất lượng trong thực hành dược |  | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Nghiên cứu triển khai can thiệp dược lâm sàng |  | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Khác → Ghi rõ |  | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |

# HOẠT ĐỘNG DƯỢC LÂM SÀNG TẠI KHOA LÂM SÀNG, KHOA, PHÒNG KHÁM BỆNH

## Tỷ lệ bao phủ khoa có công tác DLS/tổng số khoa của bệnh viện?

○ 1. < 25% BN/khoa

○ 2. 25-50% BN/khoa

○ 3. 50-75% BN/khoa

○ 4. 75-100% BN/khoa

## Trung bình có bao nhiêu dược sỹ/khoa phòng? \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

## Trung bình 1 dược sỹ phụ trách bao nhiêu bệnh nhân/ngày? \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

## Hình thức lưu trữ các hoạt động/can thiệp dược lâm sàng đã triển khai?

□ 1. Tài liệu giấy, sử dụng các biểu mẫu chính thức

□ 2. Offline, sử dụng công cụ lưu trữ (như Excel)

□ 3. Online, sử dụng các công cụ (như google form)

□ 4. Phần mềm chuyên dụng

□ 99. Khác (ghi rõ):\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

## **Các hoạt động dược lâm sàng tại khoa lâm sàng:**

| **Hoạt động** | **Triển khai** | **SOP cho hoạt động** |
| --- | --- | --- |
| Khai thác thông tin của người bệnh | ○ 1. Có ○ 0. Không | ○ 1. Có ○ 0. Không |
| Xem xét sử dụng thuốc được kê đơn cho người bệnh trong quá trình đi buồng bệnh hoặc xem xét y lệnh trong hồ sơ bệnh án, đơn thuốc | ○ 1. Có ○ 0. Không | ○ 1. Có ○ 0. Không |
| Phối hợp với bác sĩ để tối ưu hoá trong quá trình điều trị cho bệnh nhân | ○ 1. Có ○ 0. Không | ○ 1. Có ○ 0. Không |
| Tư vấn sử dụng thuốc cho người bệnh, điều dưỡng | ○ 1. Có ○ 0. Không | ○ 1. Có ○ 0. Không |
| Khác → Ghi rõ |  | |

## Mức độ triển khai các hoạt động tại khoa lâm sàng tại khoa lâm sàng:

*0 = Không thực hiện*

*1 = Hiếm khi thực hiện*

*2 = Thỉnh thoảng thực hiện (tùy thuộc vào bệnh nhân)*

*3 = Thường xuyên thực hiện (ưu tiên trên hầu hết các bệnh nhân)*

*4 = Hoạt động cốt lõi (với mọi bệnh nhân được chăm sóc)*

### Khai thác thông tin của người bệnh

| **Đặc điểm** | **Mức độ triển khai hoạt động** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Hoạt động khai thác thông tin người bệnh | | | | | |
| Khai thác tiền sử bệnh nhân | **0** | **1** | **2** | **3** | **4** |
| Tiền sử sử dụng thuốc | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Tiền sử bệnh | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Tiền sử dị ứng | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Tuân thủ điều trị | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Đặc điểm lâm sàng và các kết quả cận lâm sàng đã có | **0** | **1** | **2** | **3** | **4** |
| Nguồn thông tin sử dụng để khai thác thông tin của bệnh nhân | | | | | |
| Bệnh án giấy | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Bệnh án điện tử | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Phỏng vấn bệnh nhân và người nhà bệnh nhân | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |

### Xem xét sử dụng thuốc

| **Các khía cạnh xem xét** | **Mức độ triển khai** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ định | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Chống chỉ định | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Lựa chọn thuốc | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Liều dùng | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Khoảng cách dùng | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Thời điểm dùng | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Đường dùng | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Dùng thuốc trên các đối tượng đặc biệt | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Thời gian dùng thuốc | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Các tương tác thuốc cần chú ý | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Phản ứng có hại của thuốc | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Khác → Ghi rõ | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |

### Phối hợp với bác sĩ để tối ưu hoá điều trị cho bệnh nhân trong quá trình điều trị

| **Các hoạt động dược lâm sàng trong quá trình điều trị cho BN** | **Mức độ triển khai** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Xác định các vấn đề liên quan đến thuốc | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Thiết lập mục tiêu trị liệu và đề xuất giải pháp cho các vấn đề với bác sĩ | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Theo dõi tình trạng bệnh nhân dựa trên triệu chứng lâm sàng | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Theo dõi tình trạng bệnh nhân dựa trên kết quả cận lâm sàng và đề nghị làm thêm các xét nghiệm cận lâm sàng nếu cần | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Theo dõi ADR và độc tính của thuốc | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Đề xuất các biện pháp can thiệp với bác sĩ | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Khác → Ghi rõ | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |

### Tư vấn sử dụng thuốc cho điều dưỡng và bệnh nhân

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động tư vấn sử dụng thuốc** | **Mức độ triển khai** | | | | |
| Tư vấn cho điều dưỡng cách dùng thuốc | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Tư vấn cho bệnh nhân nội trú trong thời gian nằm viện | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Tư vấn cho bệnh nhân nội trú khi ra viện | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Tư vấn cho bệnh nhân ngoại trú | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Khác → Ghi rõ | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |

## **Các nhóm thuốc/đối tượng nào sau đây dược sỹ triển khai can thiệp tại khoa lâm sàng và mức độ can thiệp tương ứng:**

| **Các nhóm can thiệp** | **Mức độ triển khai** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm thuốc | | | | | |
| Kháng sinh | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Thuốc điều trị bệnh lý tim mạch | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Thuốc điều trị đái tháo đường | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Thuốc có khoảng điều trị hẹp (thuốc chống đông warfarin, digoxin…) | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Thuốc chống thải ghép (cyclosporin, tacrolimus,…) | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Thuốc điều trị ung thư | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Thuốc tác động trên hệ thần kinh trung ương | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Dinh dưỡng tĩnh mạch | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Thuốc có tần suất gặp tác dụng không mong muốn cao | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Khác → Ghi rõ | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Nhóm bệnh nhân | | | | | |
| Bệnh nhân có thay đổi thuốc điều trị trong đơn | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Bệnh nhân dùng các thuốc có cách sử dụng đặc biệt (như thuốc không nhai bẻ nghiền, thuốc tác dụng kéo dài, thuốc dùng qua đường hô hấp, insulin…) | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Bệnh nhân dùng nhiều loại thuốc hoặc chế độ dùng thuốc phức tạp | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Bệnh nhân đã được xác định có vấn đề trong việc dùng thuốc | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Bệnh nhân đặc biệt (người cao tuổi, trẻ em, phụ nữ có thai, cho con bú) | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Khác → Ghi rõ | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |

# HOẠT ĐỘNG DƯỢC LÂM SÀNG TẠI NHÀ THUỐC TRONG KHUÔN VIÊN CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

*Mức độ tham gia/triển khai các hoạt động dược lâm sàng được đánh giá như sau:*

*0 = Không thực hiện*

*1 = Hiếm khi thực hiện*

*2 = Thỉnh thoảng thực hiện*

*3 = Thường xuyên thực hiện*

*4 = Luôn luôn*

## Các hoạt động dược lâm sàng đã triển khai tại **nhà thuốc** và mức độ triển khai hoạt động tương ứng

| **Hoạt động dược lâm sàng tại nhà thuốc** | **Mức độ triển khai** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tư vấn, cung cấp thông tin về thuốc cho người mua, người sử dụng thuốc | ○ 1. Có ○ 0. Không | | | | |
| Tư vấn về cách dùng thuốc cho bệnh nhân | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Tư vấn để người bệnh tới khám thầy thuốc chuyên khoa thích hợp đối với các bệnh đòi hỏi phải có chẩn đoán của thầy thuốc mới có thể dùng thuốc | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Thay thế thuốc đã kê trong đơn thuốc khi có sự đồng ý của người kê đơn hoặc người mua và phải chịu trách nhiệm về việc thay đổi thuốc. | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Tư vấn người bệnh về tương tác thuốc | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Khác → Ghi rõ | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Tư vấn, trao đổi với người kê đơn trong trường hợp phát hiện việc kê đơn thuốc không hợp lý: | ○ 1. Có ○ 0. Không | | | | |
| Phát hiện sai sót khi kê đơn và báo lại cho người kê đơn | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Tư vấn, giải thích cho người mua thuốc trong các trường hợp đơn thuốc không hợp lệ, có sai sót hoặc có nghi vấn; đơn thuốc không nhằm mục đích chữa bệnh và thông báo cho người kê đơn | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Tham gia theo dõi, giám sát phản ứng có hại của thuốc: | ○ 1. Có ○ 0. Không | | | | |
| Cung cấp thông tin ADR cho bệnh nhân | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Hướng dẫn cách xử trí ADR, quá liều cho bệnh nhân | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Theo dõi, tiếp nhận các thông tin về ADR để tổng hợp, báo cáo | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |

## Các nhóm thuốc/đối tượng nào sau đây dược sỹ triển khai hoạt động dược lâm sàng tại nhà thuốc bệnh viện và mức độ can thiệp tương ứng:

| **Các nhóm thuốc/nhóm bệnh nhân can thiệp** | **Mức độ triển khai** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm thuốc | | | | | |
| Kháng sinh | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Thuốc điều trị bệnh lý tim mạch | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Thuốc điều trị đái tháo đường | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Thuốc có khoảng điều trị hẹp (thuốc chống đông warfarin, digoxin…) | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Thuốc chống thải ghép (cyclosporin, tacrolimus,…) | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Thuốc điều trị ung thư | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Thuốc tác động trên hệ thần kinh trung ương | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Dinh dưỡng tĩnh mạch | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Thuốc có tần suất gặp tác dụng không mong muốn cao | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Khác → Ghi rõ | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Nhóm bệnh nhân | | | | | |
| Bệnh nhân có thay đổi thuốc điều trị trong đơn | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Bệnh nhân dùng các thuốc có cách sử dụng đặc biệt (như thuốc không nhai bẻ nghiền, thuốc tác dụng kéo dài, thuốc dùng qua đường hô hấp, insulin…) | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Bệnh nhân dùng nhiều loại thuốc hoặc chế độ dùng thuốc phức tạp | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Bệnh nhân đã được xác định có vấn đề trong việc dùng thuốc | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Bệnh nhân đặc biệt (người cao tuổi, trẻ em, phụ nữ có thai, cho con bú) | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Khác → Ghi rõ | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |

# KHÓ KHĂN, GIẢI PHÁP

## Những khó khăn mà Bệnh viện gặp phải trong quá trình tổ chức và thực hiện hoạt động dược lâm sàng?

□ 1. Thiếu nhân lực, nguồn lực

□ 2. Khó khăn trong giai đoạn lập kế hoạch hoạt động DLS

□ 3. Khó khăn khi xây dựng các SOP cụ thể cho từng hoạt động

□ 4. Khó khăn trong giai đoạn triển khai hoạt động DLS

□ 5. Khó khăn trong báo cáo, tổng kết hoạt động DLS

□ 6. Thiếu đào tạo về chuyên môn/nghiệp vụ dược lâm sàng

□ 7. Khó khăn về sự phối hợp hoạt động với nhân viên y tế

□ 99. Khác (ghi rõ): \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

## Bệnh viện có nhu cầu được đào tạo, tập huấn về việc triển khai các hoạt động dược lâm sàng theo Nghị định?

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **0**  Không có nhu cầu | **1** | **2** | **3** | **4** | **5**  Rất có nhu cầu |

# KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Trân trọng cảm ơn![[5]](#footnote-5)

1. ***FTE (Fulltime equivalent):*** *Đại lượng tương đương toàn thời gian cố định.*

   *Nếu nhân lực không được cử làm toàn thời gian (100% thời gian) công tác dược lâm sàng thì tính FTE sẽ cho biết tương đương với bao nhiêu người làm dược lâm sàng toàn thời gian.*

   *Với mỗi nhiệm vụ có n (người), trong đó x người làm toàn thời gian (100%), y người làm bán thời gian với a (%) công tác dược lâm sàng (x+y=n). FTE được tính như sau: x \* 100% + y \* a% (người)*

   *Ví dụ 1:*

   *Số người đảm nhiệm công tác dược lâm sàng nội trú là 5 người, trong đó có 1 người làm toàn thời gian công tác DLS, 4 người làm bán thời gian (50%). FTE quy đổi: 1 \* 100% + 4 \* 50% = 3 (người).*

   *Ví dụ 2:*

   *Số người đảm nhiệm công tác dược lâm sàng nội trú là 5 người, trong đó có 1 người làm toàn thời gian công tác DLS, 2 người làm bán thời gian (50%), 2 người làm bán thời gian (30%). FTE quy đổi: 1 \* 100% + 2 \* 50% + 2 \* 30% = 2,6 (người).* [↑](#footnote-ref-1)
2. Standard operating procedure – SOP: quy trình thao tác chuẩn [↑](#footnote-ref-2)
3. ADR (Adverse drug reaction): Phản ứng có hại của thuốc [↑](#footnote-ref-3)
4. ME (Medication error): Sai só liên quan đến thuốc [↑](#footnote-ref-4)
5. Thông tin chi tiết xin liên hệ Cục QLKCB: DS. Đỗ Thị Ngát, SĐT: 0949660753, Email: ngatdt.kcb@moh.gov.vn [↑](#footnote-ref-5)